

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tân Kỳ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy Hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy Hoạch;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 27/09/2022 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu 2021 huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 589/TTr-SNNMT ngày 25 tháng 3 năm 2025 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tân Kỳ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tân Kỳ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Tân Kỳ	Tân Hợp	Tân Phú	Tân Xuân	Giai Xuân	Bình Hợp
(1)	(2)	(3)	(6)=(8)+ +(..)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		72.582,83	743,11	6.763,87	2.333,13	2.041,93	5.391,17	5.551,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.551,12	550,30	6.351,42	2.036,56	1.815,41	4.534,33	4.875,67

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Tân Kỳ	Tân Hợp	Tân Phú	Tân Xuân	Giai Xuân	Bình Hợp
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.354,01	12,35	128,33	188,84	159,36	220,17	390,89
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.881,95	11,76	120,85	188,84	159,36	207,90	373,21
1.3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	472,06	0,59	7,48			12,27	17,69
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.000,33	3,48	1.751,31	403,75	488,23	1.345,67	730,76
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.792,27	188,40	267,81	934,20	343,20	468,25	669,97
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.376,24		1.367,47			139,59	953,41
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	28.915,41	328,56	2.761,05	460,19	815,47	2.188,08	2.065,38
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	883,18	17,50	8,96	49,57	9,15	28,68	65,26
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	109,20					103,89	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.225,84	188,29	389,95	273,91	218,96	679,32	613,55
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.059,49		28,56	47,36	32,51	67,12	69,73
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	70,42	64,07					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,77	11,11	1,20	1,46	1,25	0,77	3,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	409,98	4,82				334,86	
2.5	Đất an ninh	CAN	741,02	2,70	0,10			0,07	45,51
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	196,34	19,89	4,92	12,60	5,23	11,67	14,59
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,07	6,37	0,08				0,07
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,10	4,31	0,42	0,45	0,34	0,23	0,57
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	102,88	7,21	3,57	8,03	2,62	4,37	8,88
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	75,30	2,00	0,85	4,11	2,27	7,07	5,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	571,73	23,01	124,82	6,07	57,38	5,96	61,66
	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,56						
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,03	3,30		0,15	0,03		0,44
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,97	19,71	6,18	5,06		4,60	0,00
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	465,17		118,64	0,85	57,35	1,35	61,23
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.017,09	48,11	101,24	136,12	91,84	161,86	246,15
	Đất công trình giao thông	DGT	2.103,21	40,64	93,40	110,42	70,54	138,95	146,72
	Đất công trình thủy lợi	DTL	845,72	3,61	4,64	21,56	19,61	19,71	96,12
	Đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,88	1,08					0,46
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,43						
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,85	0,10	0,03	0,01	0,07	0,12	0,07
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,58	0,51	0,04	0,19	0,01	0,01	0,13
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	13,20	1,43	0,17	1,14	0,24	1,02	0,57
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	40,22	0,73	2,96	2,80	1,37	2,04	2,09
2.9	Đất tôn giáo	TON	11,02						
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	7,91		0,86		0,11	0,02	0,39
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ	NTD	361,41	4,33	26,37	11,48	7,67	16,26	23,95

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Tân Kỳ	Tân Hợp	Tân Phú	Tân Xuân	Giai Xuân	Bình Hợp
	sờ lưu giữ tro cốt								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.746,56	10,24	101,88	58,83	22,98	80,75	148,04
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	205,93	0,39		28,29	0,16	52,40	1,58
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.540,63	9,85	101,88	30,54	22,82	28,35	146,46
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10						0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	805,87	4,52	22,50	22,66	7,56	177,52	61,84
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	647,15	4,52	22,50	22,66	7,56	42,81	61,84
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	15,03						
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	143,68					134,71	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Nghĩa Đồng	Đồng Văn	Nghĩa Thái	Hoàn Long	Nghĩa Phúc	Tiên Kỳ	Tân An
(1)	(2)	(3)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		1.692,37	8.473,52	1.062,56	3.894,28	3.457,41	3.487,92	2.452,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.219,04	7.993,23	805,73	3.285,86	2.986,80	3.193,26	2.150,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	327,06	648,65	288,90	239,87	362,14	332,50	190,38
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	321,27	389,51	269,32	227,27	325,57	317,02	163,75
1.3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	5,79	259,13	19,58	12,60	36,57	15,47	26,63
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	626,40	1.243,85	166,32	745,20	589,40	580,74	249,55
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	215,27	662,43	226,09	706,29	688,88	585,87	680,58
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH		2.747,16			243,07	925,54	
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	14,80	2.610,41	110,30	1.536,86	1.047,97	734,69	952,03
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35,50	80,74	14,12	57,63	55,33	33,93	77,90
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	433,92	451,37	247,84	531,43	449,76	241,02	282,94
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	65,42	77,76	56,67	87,38	76,97	39,72	33,30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,77	0,71	0,43	2,24	0,29	0,42	2,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP				2,00	10,96		
2.5	Đất an ninh	CAN	0,08		0,05	5,25			0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,78	15,62	7,94	11,32	10,83	10,00	11,53
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		0,06		0,06	0,05		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,35	0,24	0,26	0,62	0,20	0,98	0,31
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,45	8,93	4,68	5,39	4,02	5,20	7,54
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,98	6,39	2,99	5,26	6,55	3,81	3,68
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	76,60	7,35	5,41	66,59			4,55
	Đất cụm công nghiệp	SKN				5,19			
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,40		0,22				0,05
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,43	3,56	0,09	3,55			1,39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Nghĩa Đồng	Đồng Văn	Nghĩa Thái	Hoàn Long	Nghĩa Phúc	Tiên Kỳ	Tân An
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	73,76	3,79	5,10	57,85			3,11
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	126,94	159,03	77,27	174,21	267,50	128,72	207,48
	Đất công trình giao thông	DGT	118,45	118,68	69,84	121,12	119,55	78,12	122,90
	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,05	36,70	5,49	41,10	145,31	45,62	81,34
	Đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,10						
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA				8,43			
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,05	0,10	0,15	0,21	0,04	0,42	0,27
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02	0,11	0,01	0,08	0,02	0,01	0,05
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,38	0,92	0,33	1,34	0,54	0,41	0,55
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,90	2,51	1,45	1,93	2,03	4,14	2,37
2.9	Đất tôn giáo	TON		1,80		0,08	0,65		
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	0,15	0,91		0,03	0,26	3,68	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	10,24	48,04	7,01	23,12	40,71	30,77	5,79
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	145,94	140,15	93,07	159,21	41,56	27,70	17,45
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	22,14	2,01	0,44	43,83	0,85		
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	123,79	138,14	92,63	115,39	40,71	27,70	17,45
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0,04		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	39,41	28,92	8,99	76,99	20,85	53,64	18,79
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	39,41	28,53	7,65	76,85	12,37	49,07	18,79
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		0,09	1,34	0,14	0,07	4,31	
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		0,30			8,41	0,26	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Nghĩa Dũng	Kỳ Sơn	Hương Sơn	Kỳ Tân	Phú Sơn	Tân Hương	Nghĩa Hành
(1)	(2)	(3)	(21)	(22)	(23)	(23)	(24)	(25)	(26)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		5.652,63	2.850,07	3.131,82	2.403,81	4.202,56	2.985,19	4.012,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.509,07	2.429,25	2.793,48	2.031,50	3.685,06	2.648,62	3.656,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	260,84	201,60	378,15	142,72	213,91	307,97	359,37
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	260,84	192,79	362,36	142,72	211,42	285,57	350,63
1.3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK		8,81	15,79		2,50	22,40	8,75
1.4	Đất trồng cây hàng năm	HNK	371,99	333,89	543,30	318,09	540,37	461,64	506,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Nghĩa Đĩnh	Kỳ Sơn	Hương Sơn	Kỳ Tân	Phú Sơn	Tân Hương	Nghĩa Hành
	khác								
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	340,51	573,22	526,89	316,80	359,31	579,69	458,61
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	3.470,78	1.270,45	1.287,93	1.235,82	2.553,00	1.215,63	2.256,00
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,14	50,09	57,20	18,08	18,47	83,70	74,24
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,81						1,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.092,01	391,25	327,61	353,58	389,53	326,25	343,35
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	73,34	65,93	37,50	58,36	33,95	57,55	50,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		6,35					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,59	0,97	0,34	1,39	0,27	0,70	1,77
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,46			54,88			
2.5	Đất an ninh	CAN	684,65	0,27	0,10	1,72	0,03	0,10	0,28
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6,82	7,54	8,32	8,71	8,23	5,03	7,79
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,05	0,18	0,07		0,03	0,04	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,32	0,13	0,57	0,15	0,18	0,18	0,27
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,36	4,56	4,11	4,26	4,15	2,50	4,06
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,08	2,67	3,56	4,30	3,87	2,31	3,46
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	52,33	36,15	2,00	26,32	4,02	6,40	5,11
	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,37						
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,90	0,32		4,41	0,31	0,06	0,44
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,01	8,55		11,82			
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,04	27,29	2,00	10,09	3,71	6,34	4,67
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	119,14	205,01	160,08	97,96	223,78	114,48	170,19
	Đất công trình giao thông	DGT	99,00	123,79	100,34	82,94	118,27	107,37	122,16
	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,51	76,11	57,86	12,11	104,15	5,03	46,08
	Đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,25						
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA							
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,06	0,31	0,22	0,53		0,06	0,04
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,13	0,07	0,01	0,13	0,01		0,03
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,50	0,28	0,60	1,05	0,42	0,92	0,40
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,70	4,45	1,05	1,20	0,93	1,09	1,49
2.9	Đất tôn giáo	TON		0,47		2,53		4,82	0,67
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	0,20	0,32	0,01	0,46	0,03	0,01	0,32
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	13,34	17,78	20,90	10,53	8,36	9,33	25,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Nghĩa Đưng	Kỳ Sơn	Hương Sơn	Kỳ Tân	Phú Sơn	Tân Hương	Nghĩa Hành
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	139,09	50,46	98,37	90,73	110,86	127,82	81,43
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,85		0,08	17,17		32,18	1,55
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	136,23	50,46	98,29	73,55	110,86	95,65	79,88
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	51,55	29,57	10,73	18,73	127,97	10,32	12,82
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	42,46	29,57	10,73	18,73	127,97	10,32	12,82
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,09						
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS							

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Tân Kỳ	Tân Hợp	Tân Phú	Tân Xuân	Giai Xuân	Bình Hợp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	104,81	0,70	3,03		4,22	10,74	4,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,99	0,70				0,35	1,60
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	16,39	0,70				0,35	
1.3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1,60						1,60
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	63,33					10,16	3,00
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,26					0,23	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	20,23		3,03		4,22		
1.8.1	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN							
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT							
1.11	Đất làm muối	LMU							
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,69						4,22
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,50						
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.4	Đất quốc phòng	CQP							
2.5	Đất an ninh	CAN							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,16						4,16
	Đất khu công nghiệp	SKK							
	Đất cụm công nghiệp	SKN							
	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Tân Kỳ	Tân Hợp	Tân Phú	Tân Xuân	Giai Xuân	Bình Hợp
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,16						4,16
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,50						
	Đất công trình giao thông	DGT							
	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,50						
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT							
	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							
	Đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD							
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA							
2.9	Đất tôn giáo	TON							
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	29,69						4,22
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,00						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	28,69						4,22
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Nghĩa Đồng	Đồng Văn	Nghĩa Thái	Hoàn Long	Nghĩa Phúc	Tiên Kỳ	Tân An
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP		0,80	0,08	26,60	0,70	0,10	1,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA				0,10			0,20
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC				0,10			0,20
1.3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK							
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		0,60	0,05	14,51	0,50	0,10	0,50
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN		0,20	0,03	0,06	0,20		0,52
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX				11,93			0,60
1.8.1	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN							
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT							
1.11	Đất làm muối	LMU							
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,67		3,00	3,82			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Nghĩa Đông	Đồng Văn	Nghĩa Thái	Hoàn Long	Nghĩa Phúc	Tiên Kỳ	Tân An
2.4	Đất quốc phòng	CQP							
2.5	Đất an ninh	CAN							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK							
	Đất khu công nghiệp	SKK							
	Đất cụm công nghiệp	SKN							
	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC							
	Đất công trình giao thông	DGT							
	Đất công trình thủy lợi	DTL							
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT							
	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							
	Đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD							
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA							
2.9	Đất tôn giáo	TON							
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	7,67		3,00	3,82			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			1,00				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,67		2,00	3,82			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Nghĩa Đông	Kỳ Sơn	Hương Sơn	Kỳ Tân	Phú Sơn	Tân Hương	Nghĩa Hành
(1)	(2)	(3)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	14,97	18,77	0,10	17,38	0,10	0,10	
1.1	Đất trồng lúa	LUA		6,69	0,10	8,05	0,10	0,10	
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC		6,69	0,10	8,05	0,10	0,10	
1.3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK							
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,97	11,83		7,11			
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN				2,02			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX		0,25		0,20			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Nghĩa Dũng	Kỳ Sơn	Hương Sơn	Kỳ Tân	Phú Sơn	Tân Hương
1.8.1	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.11	Đất làm muối	LMU						
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		5,11	2,00	1,00		3,87
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT				0,50		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
	Đất khu công nghiệp	SKK						
	Đất cụm công nghiệp	SKN						
	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC				0,50		
	Đất công trình giao thông	DGT						
	Đất công trình thủy lợi	DTL				0,50		
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
	Đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA						
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		5,11	2,00			3,87
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		5,11	2,00			3,87
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Tân Kỳ	Tân Hợp	Tân Phú	Tân Xuân	Giai Xuân	Bình Hợp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	160,80	1,17	6,20		4,22	10,81	4,75
	Trong đó								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,35	1,05				0,35	1,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	67,85	0,12	1,81			10,23	3,15

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,41					0,23	
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	68,19		4,39		4,22		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	120,50		66,50			40,00	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,05						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	0,05						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Nghĩa Đồng	Đồng Văn	Nghĩa Thái	Hoàn Long	Nghĩa Phúc	Tiên Kỳ	Tân An
(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,08	0,80	0,23	29,01	0,70	0,10	1,92
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,08			0,10			0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		0,60	0,05	14,92	0,50	0,10	0,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN		0,20	0,18	2,06	0,20		0,52
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				11,93			0,60
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT							
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp				0,05				
	Trong đó:								
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC			0,05				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Nghĩa Hưng	Kỳ Sơn	Hương Sơn	Kỳ Tân	Phú Sơn	Tân Hưng	Nghĩa Hành
(1)	(2)	(3)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	16,34	18,92	0,20	64,89	0,13	0,20	0,13

	Trong đó								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,80	6,69	0,10	8,05	0,10	0,10	0,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15,54	11,98	0,10	8,12	0,03		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN				2,02			
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN		0,25		46,70		0,10	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	14,00						
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp								
	Trong đó:								
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC							

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Tân Kỳ	Tân Hợp	Tân Phú	Tân Xuân	Giai Xuân	Bình Hợp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,65					3,65	
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC							
1.3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK							
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.8.1	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN							
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	3,65					3,65	
1.11	Đất làm muối	LMU							
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,19	0,19					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,09	0,09					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.4	Đất quốc phòng	CQP							
2.5	Đất an ninh	CAN							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,10	0,10					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Tân Kỳ	Tân Hợp	Tân Phú	Tân Xuân	Giai Xuân	Bình Hợp
2.9	Đất tôn giáo	TON							
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC							
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Nghĩa Đồng	Đồng Văn	Nghĩa Thái	Hoàn Long	Nghĩa Phúc	Tiên Kỳ	Tân An
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC							
1.3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK							
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.8.1	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN							
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT							
1.11	Đất làm muối	LMU							
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.4	Đất quốc phòng	CQP							
2.5	Đất an ninh	CAN							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC							
2.9	Đất tôn giáo	TON							
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC							
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Nghĩa Dũng	Kỳ Sơn	Hương Sơn	Kỳ Tân	Phú Sơn	Tân Hương	Nghĩa Hành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,65							
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK								
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.8.1	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	3,65							
1.11	Đất làm muối	LMU								
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,19							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,09							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,10							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Điều 2. Phê duyệt danh mục huỷ bỏ 06 công trình, dự án có trong kế hoạch sử dụng đất nay chưa thực hiện không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với diện tích 24,54 ha. (có danh mục kèm theo).

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tân Kỳ có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Rà soát, đánh giá khả năng thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Trường hợp cần điều chỉnh hoặc phát sinh yêu cầu sử dụng đất thì báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, tăng cường kiểm tra giám sát quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

5. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ, đảm bảo các tiêu chí sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Kỳ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: /

- Như Điều 4;
- CT UBND tỉnh;
- PCT NN UBND tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (TP, B. Thắng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh

DANH MỤC

**Các công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tân Kỳ
không tiếp tục thực hiện**

(Kèm theo quyết định số 23 /QĐ-UBND ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Xây dựng đài tưởng niệm xã Phú Sơn	DVH	0,02	Phú Sơn
2	Chia lô đất ở dân cư tại xóm Vĩnh Lộc (3 vị trí)	ONT	0,79	Nghĩa Thái
3	Chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) xóm Dương Hạp, Tân Thuận, Tân Văn	ONT	0,75	Nghĩa Dũng
4	Chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) xóm Trung Sơn	ONT	0,40	Phú Sơn
5	Chuyển mục đích đất nông nghiệp liền kề đất ở sang đất ở trên địa bàn huyện (thửa đất vườn ao gắn liền với đất ở)	ONT, ODT	22,30	Trên địa bàn huyện
	Xã Đồng Văn	ONT	0,70	Đồng Văn
	Xã Giai Xuân	ONT	0,70	Giai Xuân
	Xã Hương Sơn	ONT	0,70	Hương Sơn
	Xã Kỳ Sơn	ONT	3,00	Kỳ Sơn
	Xã Kỳ Tân	ONT	3,10	Kỳ Tân
	Xã Nghĩa Đồng	ONT	0,70	Nghĩa Đồng
	Xã Nghĩa Dũng	ONT	1,00	Nghĩa Dũng
	Xã Nghĩa Hành	ONT	0,70	Nghĩa Hành
	Xã Nghĩa Hoàn	ONT	0,70	Nghĩa Hoàn
	Xã Nghĩa Hợp	ONT	1,00	Nghĩa Hợp
	Xã Nghĩa Phúc	ONT	0,70	Nghĩa Phúc
	Xã Nghĩa Thái	ONT	0,70	Nghĩa Thái
	Xã Phú Sơn	ONT	0,70	Phú Sơn
	Xã Tân An	ONT	0,70	Tân An
	Xã Tân Hợp	ONT	0,70	Tân Hợp
	Xã Tân Hương	ONT	0,70	Tân Hương
	Xã Tân Long	ONT	0,70	Tân Long
	Xã Tân Phú	ONT	1,00	Tân Phú
	Xã Tân Xuân	ONT	0,70	Tân Xuân
	Xã Tiên Kỳ	ONT	0,70	Tiên Kỳ
	Xã Nghĩa Bình	ONT	1,20	Nghĩa Bình
	Thị trấn Tân Kỳ	ODT	1,50	TT Tân Kỳ
6	Văn phòng và thương mại dịch vụ tại xã Nghĩa Hoàn (Công ty Minh Lan)	TMD	0,28	Hoàn Long
	Tổng		24,54	